

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2021/HS-ST

Ngày: 04 – 8 – 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KONTUM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tỷ.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Rơ Đăm Nguyên;
2. Ông Nguyễn Minh Quyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung – Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 39/2021/TLST-HS ngày 01 tháng 7 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2021/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 7 năm 2021 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Tuyết D; Sinh ngày 09/2/1988, tại tỉnh Gia Lai; Nơi cư trú: Số 903 đường P, phường QT, thành phố KT, tỉnh Kon Tum; Nghề nghiệp trước khi bị bắt: Văn thư, thủ quỹ tại UBND xã R, thành phố KT; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Phật giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh H1; Chồng là ông Lê Xuân Đ; Có 01 con sinh năm 2016; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/01/2021 đến nay có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Ông Đinh Văn H2 - Văn phòng Luật sư H2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kon Tum. (có mặt)

Địa chỉ: Số 140 NH, thành phố KT, tỉnh Kon Tum.

- Bị hại:

1. Bà A, sinh năm: 1977; Địa chỉ: Thôn K 2, phường TL, thành phố KT, tỉnh Kon Tum. (có đơn xin vắng mặt)

2. Bà B, sinh năm: 1988; Địa chỉ: Số 84HT, phường TC, thành phố KT, tỉnh Kon Tum. (có đơn xin vắng mặt)

3. Bà C, sinh năm: 1979; Địa chỉ: Số 245 TN, thành phố KT, tỉnh Kon Tum.
(có đơn xin vắng mặt)

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Lê Xuân Đ, Sinh năm: 1988; Địa chỉ: Số 903 đường P, phường QT, thành phố KT, tỉnh Kon Tum. (có mặt)

NỘI D VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội D vụ án được tóm tắt như sau:

Lợi dụng mối quan hệ quen biết, vừa là đồng nghiệp công tác cùng cơ quan Ủy ban nhân dân xã R, thành phố KT nên trong khoảng thời gian từ tháng 01/2016 đến tháng 10/2016, Nguyễn Thị Tuyết D đã nhiều lần gặp và đặt vấn đề để vay mượn tiền (với mục đích sử dụng cá nhân, làm ăn buôn bán và có lãi suất theo thỏa thuận) của bà B, bà C và bà A. Trong đó, D vay mượn tiền của bà Thi số tiền 47.000.000 đồng; bà C số tiền 60.000.000 đồng và bà A số tiền 848.000.000 đồng. Sau khi vay mượn và có được tiền, D đã dùng vào việc trả nợ cho các khoản vay nợ trước đó và tiêu xài cá nhân, dẫn đến mất khả năng trả nợ rồi bỏ trốn khỏi địa phương nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền đã vay. Cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Nguyễn Thị Tuyết D đã nhiều lần đặt vấn đề với bà B để vay mượn tiền, thông tin mà D đưa ra là “cần tiền để sử dụng mục đích cá nhân, đặt mua hàng buôn bán qua mạng và cần tiền lo việc sinh con” với thông tin trên, bà Thi đã đồng ý cho D vay, mượn nhiều lần như sau:

- Khoảng đầu năm 2016 (không nhớ ngày, tháng) D vay số tiền 11.800.000 đồng (khoản vay này không tính lãi suất).

- Ngày 19/01/2016, vay số tiền 13.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay đến tháng 5/2016, D đã trả tiền lãi 2.400.000 đồng.

- Ngày 29/01/2016, vay số tiền 20.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay đến tháng 5/2016, D đã trả tiền lãi là 4.000.000 đồng.

- Ngày 30/08/2016, vay số tiền 7.000.000 đồng, để sinh con, được chuyển vào tài khoản của D (khoản vay này không tính lãi suất).

Tổng số tiền D vay, mượn của bà Thi là: 51.800.000 đồng, khi đến thời hạn trả nợ D đã trả được tiền gốc với số tiền là 4.800.000 đồng và còn nợ lại số tiền gốc là 47.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Do quen biết từ trước với bà C: Từ tháng 02 đến tháng 5/2016, Nguyễn Thị Tuyết D đã nhiều lần gặp và đặt vấn đề với bà C để vay mượn tiền, thông tin mà D đưa ra “cần tiền sử dụng cá nhân và có lãi suất theo thỏa thuận” với thông tin này, bà C đã đồng ý cho D vay 2 lần:

- Ngày 19/02/2016, vay số tiền 20.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận tiền lãi là 10%/tháng.

- Ngày 05/5/2016, vay số tiền 40.000.000 đồng, tiền lãi là 10%/tháng.

Tổng số tiền D vay, mượn của bà C là: 60.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ D đã trả tiền lãi cho bà C số tiền là 30.000.000 đồng và còn nợ tiền gốc là 60.000.000 đồng.

Việc vay, mượn tiền trên D có viết 01 giấy ghi nợ giao bà C giữ, đồng thời hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc sau 15 ngày khi bà C yêu cầu.

Lần thứ ba: Nguyễn Thị Tuyết D đã nhiều lần gặp và đặt vấn đề để vay, mượn tiền của bà A, thông tin đưa ra là “cần tiền sử dụng mục đích cá nhân và gửi tiền cho bà chị ở Gia Lai làm ăn” với thông tin do D đưa ra bà A đã đồng ý cho D vay 03 lần bằng cách chuyển tiền vào tài khoản số 62510000265627 của D tại ngân hàng BIDV chi nhánh Kon Tum như sau.

- Ngày 17/10/2016, chuyển số tiền 340.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi vay là 2000đ/triệu/ngày, thời hạn vay đến cuối năm 2016.

- Ngày 28/10/2016, chuyển số tiền 170.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi vay là 2000đ/triệu/ngày, thời hạn vay đến cuối năm 2016.

- Ngày 31/10/2016, chuyển số tiền 338.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi vay là 2000đ/triệu/ngày, thời hạn vay đến cuối năm 2016.

Tổng số tiền D vay nợ bà A là 848.000.000 đồng (*tám trăm bốn tám triệu đồng*). D chưa trả tiền lãi và tiền gốc cho A.

Như vậy, Nguyễn Thị Tuyết D vay, mượn của bà B, bà C và bà A với tổng số tiền là: 955.000.000 đồng. Sau khi, có vay, mượn được số tiền 955.000.000 đồng bị cáo D đã sử dụng để trả nợ cho bà E, trú tại 123C Tôn Thất Tùng, phường PĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai với số tiền 464.600.000 đồng; trả cho bà Cao Thị Bích L, trú tại 48 TN, phường HP, thành phố P, tỉnh Gia Lai với số tiền 250.000.000 đồng; trả cho bà Trần Thị L1, trú tại 59 Nguyễn Hữu Thọ, phường TB, thành phố P, tỉnh Gia Lai, với số tiền 150.000.000 đồng; số tiền còn lại D tiêu xài cá nhân.

Ngày 29/11/2016, bà Thì, bà C và bà A tới nhà D yêu cầu trả nợ thì được ông Lê Xuân Đ (chồng D) cho biết bà D đã bỏ trốn khỏi địa phương. Nhiều lần liên lạc bằng điện thoại cho D nhưng không được. Nên các bị hại đã làm đơn tố cáo Nguyễn Thị Tuyết D về hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đến Cơ quan điều tra - Công an tỉnh Kon Tum.

Tại kết luận giám định số 11/GĐTP-2017 ngày 17/3/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Kon Tum kết luận: “*Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Tuyết D trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 (phần chữ ký dưới mục “Ký tên”); A2 (phần chữ ký dưới mục “Ký tên”) và A3 với chữ viết, chữ ký của bà Nguyễn Thị Tuyết D trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1; M2; M3 là do cùng một người viết và ký ra*”.

Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử bị cáo Nguyễn Thị Tuyết D đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình.

Bản cáo trạng số: 14/CT-VKS-P2 ngày 29/6/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Tuyết D về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố giữ nguyên cáo trạng số: 14/CT-VKS-P2 ngày 29/6/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum đối với bị cáo Nguyễn Thị Tuyết D.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 4 Điều 175; điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Tuyết D từ 08 năm tù đến 10 năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại số tiền như sau: Bà B là 37.000.000 đồng; Bà C là 30.000.000 đồng; Bà A là 618.000.000 đồng.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của luật sư bào chữa cho bị cáo: Thống nhất với Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum. Tuy nhiên, đề nghị HĐXX áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51 và áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, xử dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo D là từ 06 năm tù đến 07 năm tù để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật. Riêng đối với việc áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là không có căn cứ vì đã xác định tổng số tiền mà bị cáo lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản để xác định là tình tiết định khung hình phạt nên không thể áp dụng là tình tiết tăng nặng đối với bị cáo.

Ý kiến của các bị hại: Tại đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt của bà A, bà yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền là 618.000.000 đồng.

Tại đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt của bà B đề ngày 29/7/2021, bà yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền là 37.000.000 đồng.

Tại đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt của bà C đề ngày 29/7/2021, bà C chỉ yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền là 30.000.000 đồng vì bị cáo đang nuôi con nhỏ có hoàn cảnh khó khăn.

Ngoài ra, các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật. Mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội D vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, những người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về áp dụng pháp luật:

Mặc dù hành vi phạm tội của bị cáo xảy ra khi BLHS năm 1999 có hiệu lực, tuy nhiên mức hình phạt tại khoản 4 Điều 140 BLHS năm 1999 quy định đến mức tử hình là nặng hơn so với quy định tại khoản 4 Điều 175 BLHS năm 2015. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, quy định việc áp dụng Bộ luật hình sự năm 2015: “...*quy định hình phạt nhẹ hơn...thì được áp dụng đối với cả những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 mà sau thời điểm đó mới bị phát hiện, đang bị điều tra, truy tố, xét xử...*” thì việc áp dụng quy định tại khoản 4 Điều 175 BLHS năm 2015 để truy tố, xét xử bị cáo D là hoàn toàn phù hợp.

[3] Xét hành vi phạm tội của bị cáo thấy rằng:

Lợi dụng mối quan hệ quen biết, vừa là đồng nghiệp công tác cùng cơ quan nên từ tháng 01/2016 đến tháng 10/2016, Nguyễn Thị Tuyết D đã nhiều lần gặp và đặt vấn đề để vay, mượn tiền (với mục đích sử dụng cá nhân, làm ăn buôn bán và có lãi suất theo thỏa thuận) của bà B số tiền 47.000.000 đồng, bà C số tiền 60.000.000 đồng và bà A số tiền 848.000.000 đồng. Với tổng số tiền là 955.000.000 đồng. Sau khi vay mượn và có được tiền, D đã dùng vào việc trả nợ cho các khoản vay nợ trước đó và tiêu xài cá nhân, dẫn đến mất khả năng trả nợ rồi bỏ trốn khỏi địa phương từ tháng 11/2016 đến ngày 15/01/2021 nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền đã vay.

Do đó, Cáo trạng số 14/CT-VKS-P2 ngày 29/6/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum truy tố bị cáo về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự 2015 là có cơ sở, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, cố ý xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Do đó, cần phải xử phạt bị cáo một mức án nghiêm khắc tương xứng với hành vi phạm tội và hậu quả mà bị cáo đã gây ra. Cần cách ly bị cáo với xã hội một thời gian mới đủ

tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo biết tôn trọng pháp luật, tôn trọng tài sản của người khác và đề rắn đe phòng ngừa chung.

[4] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ áp dụng đối với bị cáo:

Các tình tiết tăng nặng: Trong thời gian từ tháng 01/2016 đến tháng 10/2016 bị cáo D đã thực hiện hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nhiều lần. Do đó, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội 02 lần trở lên*” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ: Trước khi phạm tội bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo đã bồi thường khắc phục hậu quả cho bà A là 230.000.000 đồng, bà Thi và bà C mỗi người là 10.000.000 đồng; quá trình phạm tội bị cáo đang có thai. Ngoài ra, bị cáo còn ra đầu thú về hành vi phạm tội của mình và các bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự và áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã bồi thường cho bà B số tiền 10.000.000 đồng, bà C số tiền 10.000.000 đồng và bà A số tiền 230.000.000 đồng. Tại đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt của bà C đề ngày 29/7/2021, bà C chỉ yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền là 30.000.000 đồng vì bị cáo đang nuôi con nhỏ có hoàn cảnh khó khăn; bị cáo đồng ý với mức bồi thường mà bà C yêu cầu. Xét thấy: Thỏa thuận giữa bị cáo và bị hại bà C là không trái pháp luật nên HĐXX ghi nhận buộc bị cáo bồi thường cho bị hại C số tiền là 30.000.000 đồng.

Tại đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt của bà B đề ngày 29/7/2021, bà Thi yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền là 37.000.000 đồng. Tại đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt của bà A, bà A yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền là 618.000.000 đồng. Do đó, buộc bị cáo phải bồi thường cho Bà B là 37.000.000 đồng; Bà A là 618.000.000 đồng.

[6] Ngoài ra, quá trình điều tra và truy tố còn thể hiện trước khi vay, mượn tiền của bà Thi, bà C và bà A, bị cáo D còn vay, mượn nợ tiền nhiều lần của bà E và hiện tại còn nợ số tiền 780.000.000 đồng; vay, mượn của bà Cao Thị Bích Loan hiện nay còn nợ với số tiền 200.000.000 đồng; vay, mượn của bà Trần Thị Liên với số tiền 150.000.000 đồng và đã trả xong cho bà Liên (đều ở tỉnh Gia Lai) và Nguyễn Thị Bích Phượng ở tỉnh Kon Tum với số tiền 310.000.000 đồng và đã trả xong. Việc vay, mượn trên không có tài liệu, chứng cứ gì thể hiện. Chỉ khi làm việc với Cơ quan điều tra các bên đều xác định có nợ tiền với nhau và cho rằng các khoản vay nợ này đều là giao dịch dân sự và sẽ tự giải quyết. Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát xác định việc vay mượn và nợ tiền của bà Xuân, Loan, Liên

và Phụng là quan hệ dân sự nên không xem xét, giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy là phù hợp và có căn cứ.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Tuyết D phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 4 Điều 175, điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Tuyết D **09 (chín)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam là ngày 15/01/2021.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Tuyết D phải bồi thường cho các bị hại cụ thể: Bà B là 37.000.000 đồng (Ba mươi bảy triệu); Bà C là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu); Bà A là 618.000.000 đồng (Sáu trăm mười tám triệu).

Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và các bị hại: Bà B; bà C; bà A có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền được bồi thường mà bị cáo Nguyễn Thị Tuyết D chậm trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, cho đến khi thi hành án xong số tiền trên.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 21; Khoản 1 Điều 23; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Bị cáo Nguyễn Thị Tuyết D phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 31.400.000 đồng (Ba mươi một triệu bốn trăm nghìn) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự 2015;

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này gửi lên Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Đà Nẵng để xin xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đối với các bị hại vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Cơ quan điều tra CA tỉnh Kon Tum;
- Cục THA dân sự tỉnh Kon Tum;
- Các bị cáo; người bào chữa;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Trại tạm giam CA tỉnh Kon Tum;
- Lưu hồ sơ.

Trần Tỷ

